

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 40

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 11 ngày 10/05/2021.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

**Tên giao dịch:** Lidovit Trading & Industrial Stock Company.

**Tên viết tắt:** LIDOVIT Joint-Stock Co.

**Trụ sở chính:** Lô D5, đường số 3, KCN Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh:

*Chi nhánh Hà Nội: 27C Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội.*

*Chi nhánh Nha Trang: 15A Nguyễn Thị Định Phường Phước Long, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.*

*Chi nhánh Quy Nhơn: 347-349 Lạc Long Quân, KV7, Phường Trần Quang Diệu, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.*

*Trung tâm Thương mại và Đầu tư Lidovit: 230 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 1 Tp.HCM: 35-37 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Tp.HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 2 Tp.HCM: 131 Dương Tử Giang, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 3 Tp.HCM: 344 Hùng Vương, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 4 Tp.HCM: 63 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp.HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 5 Tp.HCM: Kios số 9, Đường Bình Chiểu, Lô E, KCN Bình Chiểu, Phường Bình Chiểu, Thủ Đức, Tp.HCM.*

*Chi nhánh Biên Hòa: 29/1A KP1, Phạm Văn Thuận, Phường Bình Đa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.*

*Chi nhánh Bình Dương 1: 3/10 Thủ Khoa Huân, Khu phố Bình Thuận 2 - Phường Thuận Giao - Thành phố Thuận An - Bình Dương.*

*Chi nhánh Bình Dương 2: 58T/1 KP 1A, Phường An Phú, Tp Thuận An, tỉnh Bình Dương.*

*Chi nhánh Bình Dương 3: 49A/1, Khu phố 1A - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Bình Dương.*

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Dương Hiệu	Chủ tịch	
Ông	Hoàng Kiều Phong	Ủy viên	Từ 20/10/2021
Ông	Yen Chung Jen	Ủy viên	
Ông	Huỳnh Quang Thanh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Văn Vũ	Ủy viên	
Ông	Đặng Minh Đức	Ủy viên	
Bà	Nguyễn Thị Thoa	Ủy viên	Từ 15/12/2021
Bà	Nguyễn Thị Bích Phượng	Ủy viên	Từ 20/10/2021 đến 15/12/2021
Ông	Phan Tấn Thảo	Ủy viên	Đến 20/10/2021

### Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Mỹ Thạnh	Trưởng ban	Từ 22/12/2021
Ông	Huỳnh Hữu Nhân	Trưởng ban	Đến 22/12/2021
Ông	Hà Hồ Lạc	Thành viên	Từ 22/12/2021
Ông	Nguyễn Đình Đạt	Thành viên	Từ 22/12/2021
Ông	Trần Duy Hùng	Thành viên	Đến 22/12/2021
Ông	Lê Minh Phú	Thành viên	Đến 17/8/2021

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Dương Hiệu	Tổng Giám Đốc	Đến 01/07/2021
Ông	Hoàng Kiều Phong	Tổng Giám Đốc	Từ 01/07/2021
Ông	Trịnh Công Luận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Hồng Huệ	Kế toán trưởng	

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Ông Nguyễn Dương Hiệu - Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

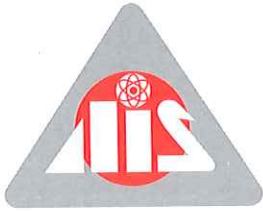
Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Dương Hiệu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C1121557-RI/AISC-DN4

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

### QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2022*



**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Võ Thị Xuân Quỳnh**

Số ĐKHNKT: 4274-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**Branch in Ha Noi:**

6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

**Branch in Da Nang:**

350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

**Rep. Office in Can Tho:**

P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>223.664.925.934</b>	<b>202.950.525.914</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.369.162.304</b>	<b>5.298.141.124</b>
1. Tiền	111		13.369.162.304	5.298.141.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.778.967.189</b>	<b>70.287.148.900</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.627.785.102	58.567.128.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.801.174.763	6.738.372.654
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.896.355.199	7.035.399.107
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(2.546.347.875)	(2.417.901.702)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	-	364.150.796
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>134.828.752.152</b>	<b>124.889.096.799</b>
1. Hàng tồn kho	141		135.617.068.453	125.678.989.189
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(788.316.301)	(789.892.390)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.688.044.289</b>	<b>2.476.139.091</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	3.688.044.289	2.476.139.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.738.749.896</b>	<b>49.586.123.955</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>41.450.341.576</b>	<b>47.805.636.512</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	40.356.741.576	46.712.036.512
- Nguyên giá	222		131.331.135.552	131.705.627.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.974.393.976)	(84.993.590.507)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.093.600.000	1.093.600.000
- Nguyên giá	228		1.093.600.000	1.093.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	-	<b>541.415.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	541.415.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>1.053.000.000</b>	<b>1.053.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.053.000.000	1.053.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>235.408.320</b>	<b>186.072.443</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	235.408.320	186.072.443
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>266.403.675.830</b>	<b>252.536.649.869</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>196.394.596.984</b>	<b>182.115.664.404</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>194.094.523.946</b>	<b>172.498.736.702</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	39.683.290.940	6.733.170.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.553.086.949	2.094.514.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.898.334.878	534.174.140
4. Phải trả người lao động	314		2.218.626.948	2.089.847.370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	57.300.000	44.058.219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16.411.559.246	15.846.059.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	125.272.324.985	145.156.911.978
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.300.073.038</b>	<b>9.616.927.702</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	2.300.073.038	9.616.927.702
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>70.009.078.846</b>	<b>70.420.985.465</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>70.009.078.846</b>	<b>70.420.985.465</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		69.326.650.000	65.402.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		69.326.650.000	65.402.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		599.047.404	4.522.987.404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.381.442	495.288.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		495.288.061	58.991.083
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(411.906.619)	436.296.978
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>266.403.675.830</b>	<b>252.536.649.869</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Kiều Phong



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	212.022.668.619	193.326.564.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.580.520	119.745.295
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>212.012.088.099</b>	<b>193.206.818.854</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	176.591.257.150	154.739.817.349
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>35.420.830.949</b>	<b>38.467.001.505</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	43.927.908	252.606.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.922.415.853	9.377.312.453
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.742.561.967</i>	<i>9.752.126.001</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	16.657.651.763	19.468.318.313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	9.190.465.065	9.166.621.960
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>694.226.176</b>	<b>707.355.777</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	452.374.298	1.055.775.259
12. Chi phí khác	32	VI.9	604.235.394	693.590.049
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(151.861.096)</b>	<b>362.185.210</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>542.365.080</b>	<b>1.069.540.987</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	954.271.699	227.140.650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>(411.906.619)</b>	<b>842.400.337</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(61)	129
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(61)	129

Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Kiều Phong

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234.760.913.415	194.100.975.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(158.928.903.354)	(168.745.822.297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.372.794.700)	(30.046.221.126)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.729.004.680)	(9.708.010.481)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.15	(227.140.650)	(246.006.973)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.200.667	15.237.845.223
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.905.755.308)	(4.313.698.107)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36.625.515.390</b>	<b>(3.720.938.471)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(1.522.280.056)	(247.415.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		143.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	-	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	21.431.904	211.216.877
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.357.211.788)</b>	<b>3.463.801.877</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	171.489.950.480	245.478.237.014
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(198.686.850.535)	(251.541.681.053)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(27.196.900.055)</b>	<b>(6.063.444.039)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		8.071.403.547	(6.320.580.633)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.298.141.124	11.619.788.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(382.367)	(1.066.680)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>13.369.162.304</u>	<u>5.298.141.124</u>

Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Kiều Phong

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 11 ngày 10/05/2021.

**Tên giao dịch:** Lidovit Trading & Industrial Stock Company.

**Tên viết tắt:** LIDOVIT Joint-Stock Co.

**Trụ sở chính:** Lô D5, đường số 3, KCN Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 177 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 231 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

*Chi nhánh Hà Nội: 27C Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội.*

*Chi nhánh Nha Trang: 15A Nguyễn Thị Định Phường Phước Long, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.*

*Chi nhánh Quy Nhơn: 347-349 Lạc Long Quân, KV7, Phường Trần Quang Diệu, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.*

*Trung tâm Thương mại và Đầu tư Lidovit: 230 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 1 Tp.HCM: 35-37 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Tp.HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 2 Tp.HCM: 131 Dương Tử Giang, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 3 Tp.HCM: 344 Hùng Vương, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 4 Tp.HCM: 63 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp.HCM.*

*Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 5 Tp.HCM: Kios số 9, Đường Bình Chiểu, Lô E, KCN Bình Chiểu, Phường Bình Chiểu, Thủ Đức, Tp.HCM.*

*Chi nhánh Biên Hòa: 29/1A KP1, Phạm Văn Thuận, Phường Bình Đa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.*

*Chi nhánh Bình Dương 1: 3/10 Thủ Khoa Huân, Khu phố Bình Thuận 2 - Phường Thuận Giao - Thành phố Thuận An - Bình Dương.*

*Chi nhánh Bình Dương 2: 58T/1 KP 1A, Phường An Phú, Tp Thuận An, tỉnh Bình Dương.*

*Chi nhánh Bình Dương 3: 49A/1, Khu phố 1A - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Bình Dương.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.640 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.920 VND/USD

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty: 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2019.

**14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**15. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ phải trả.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tiền</b>	<b>13.369.162.304</b>	<b>5.298.141.124</b>
Tiền mặt	2.999.623.470	2.408.948.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.369.538.834	2.889.192.128
VND	10.359.880.836	2.877.720.468
USD	\$ 426,59 9.657.998	11.471.660
<b>Cộng</b>	<b>13.369.162.304</b>	<b>5.298.141.124</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Vật tư Bến Thành (SLCP 30.000)	1.053.000.000	-	1.053.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.053.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.053.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.627.785.102</b>	<b>(2.546.347.875)</b>	<b>58.567.128.045</b>	<b>(2.296.901.702)</b>
Khách hàng trong nước	59.569.058.872	(2.546.347.875)	50.375.056.241	(2.296.901.702)
Cty TNHH Swisstec Sourcing VN	18.311.279.342	-	9.991.150.884	-
Cty TNHH Việt Metal Works	2.089.436.569	-	4.123.678.122	-
Khách hàng khác	39.168.342.961	(2.546.347.875)	36.260.227.235	(2.296.901.702)
Khách hàng nước ngoài	4.058.726.230	-	8.192.071.804	-
Viet Nam Metal Works Co., Ltd	3.126.494.798	-	8.192.071.804	-
# USD	\$ 138.096,06	-	\$ 355.635,80	-
VYNEX	932.231.432	-	-	-
# USD	\$ 41.176,30	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.627.785.102</b>	<b>(2.546.347.875)</b>	<b>58.567.128.045</b>	<b>(2.296.901.702)</b>

4. Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.801.174.763</b>	<b>-</b>	<b>6.738.372.654</b>	<b>(121.000.000)</b>
Nhà cung cấp trong nước	2.259.550.707	-	6.738.372.654	(121.000.000)
Cty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formasa Hà Tĩnh.	-	-	4.785.752.894	-
Công ty TNHH TV KT xây dựng Kỳ Gia	1.290.000.000	-	1.290.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn Ô Tô	642.021.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	327.529.707	-	662.619.760	(121.000.000)
Nhà cung cấp nước ngoài	541.624.056	-	-	-
Invent the Future Enterprise Co., Ltd.	541.624.056	-	-	-
#USD	\$ 23.487,60	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.801.174.763</b>	<b>-</b>	<b>6.738.372.654</b>	<b>(121.000.000)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.896.355.199</b>	-	<b>7.035.399.107</b>	-
Ký cược, ký quỹ	643.424.000	-	714.544.955	-
Tạm ứng	1.124.358.000	-	53.183.584	-
Phải thu khác	6.128.573.199	-	6.267.670.568	-
<i>Lãi vay dự án đầu tư được nhà nước hỗ trợ</i>	<i>1.970.973.181</i>	-	<i>3.393.116.781</i>	-
<i>Phải thu liên doanh trung tâm bao bì</i>	<i>4.157.600.018</i>	-	<i>2.636.850.018</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	-	-	<i>237.703.769</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>7.896.355.199</b>	-	<b>7.035.399.107</b>	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị		Giá trị	
Hàng tồn kho bị thiếu qua kiểm kê	-		364.150.796	
	-		<b>364.150.796</b>	

7. Nợ xấu: xem chi tiết trang 34

8. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.260.859.979	(11.602.653)	5.780.136.101	(11.890.515)
Công cụ, dụng cụ	3.058.785.325	(217.807.690)	2.665.343.030	(222.716.840)
Chi phí SX, KD dở dang	49.878.684.393	(207.809.229)	40.445.356.433	(153.320.775)
Thành phẩm	75.667.235.237	(351.096.730)	76.765.070.459	(401.964.260)
Hàng hoá	9.036.837	-	23.083.166	-
Hàng gửi bán	742.466.682	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>135.617.068.453</b>	<b>(788.316.301)</b>	<b>125.678.989.189</b>	<b>(789.892.390)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm cuối năm: 7.228.645.757 VND.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng:

*Các hàng tồn kho ứ đọng là các mặt hàng có quy cách đặc biệt, hiện nay không còn thông dụng. Công ty đang tìm khách hàng để thanh lý các hàng tồn kho này.*

- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty đã bán được một phần HTK ứ đọng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 65.831.882.324 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	-	<b>541.415.000</b>	-
+ <i>Cải tạo xưởng xi mạ, xử lý hồ ga nước thải</i>	-	-	298.415.000	-
+ <i>Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý</i>	-	-	243.000.000	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>541.415.000</b>	-

10. Tài sản cố định hữu hình: Xem chi tiết trang 38.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	<b>1.093.600.000</b>
Số dư cuối năm	1.093.600.000	<b>1.093.600.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	<b>1.093.600.000</b>
Số dư cuối năm	1.093.600.000	<b>1.093.600.000</b>

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn thửa đất số 265 Trần Quang Diệu, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Quyền sử dụng đất này đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay được thuyết minh tại mục V.18

12. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>3.688.044.289</b>	<b>2.476.139.091</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.564.153.395	905.583.220
Chi phí thuê mặt bằng	270.000.000	285.500.000
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, văn phòng	256.966.593	59.454.394
Các khoản khác	596.924.301	1.225.601.477
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>235.408.320</b>	<b>186.072.443</b>
Chi phí trả trước về công cụ, sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	235.408.320	186.072.443
<b>Cộng</b>	<b>3.923.452.609</b>	<b>2.662.211.534</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>39.683.290.940</b>	<b>39.683.290.940</b>	<b>6.733.170.639</b>	<b>6.733.170.639</b>
Nhà cung cấp trong nước	39.683.290.940	39.683.290.940	6.733.170.639	6.733.170.639
<i>Cty TNHH Hưng Long</i>	1.466.884.060	1.466.884.060	-	-
<i>Công ty TNHH SX TM Tân Hào Cơ</i>	1.539.900.810	1.539.900.810	938.084.433	938.084.433
<i>CTy TNHH SX-TM-DV Đông Nhật</i>	1.115.352.500	1.115.352.500	1.355.679.000	1.355.679.000
<i>Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN</i>	152.895.000	152.895.000	226.994.400	226.994.400
<i>Công TY CP Nam Việt</i>	18.463.764.932	18.463.764.932	-	-
<i>Cty TNHH Việt Metal Works</i>	6.966.467.956	6.966.467.956	226.101.079	226.101.079
<i>Nhà cung cấp khác</i>	9.978.025.682	9.978.025.682	3.986.311.727	3.986.311.727
<b>Cộng</b>	<b>39.683.290.940</b>	<b>39.683.290.940</b>	<b>6.733.170.639</b>	<b>6.733.170.639</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
<i>Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN</i>	152.895.000	152.895.000	226.994.400	226.994.400
<i>Công TY CP Nam Việt</i>	18.463.764.932	18.463.764.932	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.616.659.932</b>	<b>18.616.659.932</b>	<b>226.994.400</b>	<b>226.994.400</b>
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>7.553.086.949</b>	<b>2.094.514.600</b>
Khách hàng trong nước			1.589.580.000	2.094.514.600
<i>Cty TNHH SXTM XNK Bu Lông Ốc Vít Đinh Dương</i>			-	220.000.000
<i>Cty TNHH TM XNK Hà Vy</i>			1.496.300.000	1.496.300.000
<i>Khách hàng khác</i>			93.280.000	378.214.600
Khách hàng nước ngoài			5.963.506.949	-
<i>FTV ASIA LIMITED</i>			5.963.506.949	-
<i>#USD</i>			\$ 263.289,49	-
<b>Cộng</b>			<b>7.553.086.949</b>	<b>2.094.514.600</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
<b>Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	247.742.437	4.829.398.935	3.437.275.632	1.639.865.740
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	114.801.086	114.801.086	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	31.032.259	31.032.259	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	227.140.650	954.271.699	227.140.650	954.271.699
Thuế thu nhập cá nhân	58.391.053	402.418.101	423.818.101	36.991.053
Thuế tài nguyên	900.000	-	900.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	267.206.386	-	267.206.386
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>534.174.140</b>	<b>6.613.128.466</b>	<b>4.248.967.728</b>	<b>2.898.334.878</b>

**16. Chi phí phải trả****Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay

**Cộng**

31/12/2021 01/01/2021

57.300.000 44.058.219

**57.300.000 44.058.219****17. Phải trả khác****Ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Bảo hiểm xã hội

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

*Cổ tức phải trả cho cổ đông**Tiền thu cổ đông nộp chờ tăng vốn (\*)**Phải trả khác***Cộng**

31/12/2021 01/01/2021

**16.411.559.246 15.846.059.756**

- 260.626.941

948.991.164 142.679.700

60.628.400 74.796.800

44.784.000 -

10.051.000 -

15.347.104.682 15.367.956.315

96.486.930 96.486.930

15.184.120.000 15.183.920.000

66.497.752 87.549.385

**16.411.559.246 15.846.059.756**

(\*): Trong năm, các cổ đông nộp tiền nhưng chưa đủ điều kiện tăng vốn vì các thủ tục pháp lý để tăng vốn góp chủ sở hữu vẫn đang chờ thực hiện đầy đủ theo quy định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>125.272.324.985</b>	<b>125.272.324.985</b>	<b>145.156.911.978</b>	<b>145.156.911.978</b>
Vay ngắn hạn	117.494.220.321	117.494.220.321	137.364.369.814	137.364.369.814
Vay Vietcombank (1) - VND	54.997.011.469	54.997.011.469	59.752.945.092	59.752.945.092
Vay Vietinbank (3) - VND	58.083.465.380	58.083.465.380	59.983.038.058	59.983.038.058
Vay Vietinbank (3) - USD	1.851.743.472	1.851.743.472	-	-
USD	\$ 80.791,60	\$ 80.791,60	-	-
Vay cá nhân (5)	2.562.000.000	2.562.000.000	17.628.386.664	17.628.386.664
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	7.778.104.664	7.778.104.664	7.792.542.164	7.792.542.164
Vay Vietcombank (2) - VND	7.693.542.164	7.693.542.164	7.693.542.164	7.693.542.164
Vay Vietinbank (4) - VND	-	-	99.000.000	99.000.000
Vay MB Bank (4) - VND	84.562.500	84.562.500	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>2.300.073.038</b>	<b>2.300.073.038</b>	<b>9.616.927.702</b>	<b>9.616.927.702</b>
Vay Vietcombank (2) - VND	1.923.385.538	1.923.385.538	9.616.927.702	9.616.927.702
Vay MB Bank (4) - VND	376.687.500	376.687.500	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127.572.398.023</b>	<b>127.572.398.023</b>	<b>154.773.839.680</b>	<b>154.773.839.680</b>

**Thuyết minh các khoản vay Vietcombank**

	Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn vay	Dư nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1)	0083/2075/N-KD/01	15/10/2020 12 tháng	54.997.011.469	Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mỗi lần nhận nợ với thời hạn vay là 8 tháng.	Nhà xưởng, nhà văn phòng, Máy móc thiết bị
(2)	0046/DTDA/15C	23/12/2015 84 tháng	9.616.927.702	Theo kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay của ngân hàng (3 tháng/ 1 lần)	Máy móc, thiết bị

**Thuyết minh các khoản vay Vietinbank**

(3)	Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn vay	Dư nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	0711/2020- HĐCVHM/NHCT924-LDV	20/07/2020 12 tháng	20.661.088.170	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	Quyền đòi nợ và phần hàng tồn kho
	0905/2021- HĐCVHM/NHCT924-LDV	20/09/2021 12 tháng	39.274.120.682	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	Quyền đòi nợ và phần hàng tồn kho

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay MB**

	Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn vay	Dư nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(4)	70308.21.117.16034315.TD	30/12/2021 60 tháng	461.250.000	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị

**Thuyết minh khoản vay cá nhân**

(5)	Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn vay	Dư nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	02-2022/HHD HTV-LDV	31/12/2021 12 tháng	2.292.000.000	2,5%/năm	Tin chấp
	01/HĐHTV-LDV/2021	25/03/2021 12 tháng	270.000.000	7,4% /năm	Tin chấp

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem chi tiết trang 39.**

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tổng Công ty Bến Thành	29,8%	20.657.940.000	19.488.630.000
Ông Hoàng Kiều Phong	21,6%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công Ty TNHH Công Nghiệp Thread VN	14,8%	10.283.410.000	7.276.000.000
Ông Nguyễn Dương Hiệu	9,8%	6.768.260.000	262.340.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	24,0%	16.617.040.000	23.375.740.000
<b>Cộng</b>	<b>100,0%</b>	<b>69.326.650.000</b>	<b>65.402.710.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.326.650.000	65.402.710.000
Vốn góp đầu năm	65.402.710.000	65.402.710.000
Vốn góp tăng trong năm	3.923.940.000	-
Vốn góp cuối năm	69.326.650.000	65.402.710.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	Chưa công bố	0%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.932.665	6.540.271
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.932.665	6.540.271
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.932.665	6.540.271
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.932.665	6.540.271
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.932.665	6.540.271
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Quỹ đầu tư phát triển	599.047.404	4.522.987.404
<b>Cộng</b>	<b>599.047.404</b>	<b>4.522.987.404</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND quy đổi)	Nguyên tệ	Giá trị (VND quy đổi)
USD	426,59	9.657.998	498,01	11.471.660
<b>Cộng</b>	<b>426,59</b>	<b>9.657.998</b>	<b>498,01</b>	<b>11.471.660</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	211.892.070.922	193.249.082.731
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	15.842.900.093	17.827.933.208
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	196.049.170.829	175.421.149.523
Doanh thu bán hàng hóa	12.925.210	9.306.478
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.672.487	68.174.940
<b>Cộng</b>	<b>212.022.668.619</b>	<b>193.326.564.149</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<i>Công ty CP Nam Việt</i>	19.565.248.820	-
<b>Cộng</b>	<b>19.565.248.820</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	9.921.350	89.704.350
Giảm giá hàng bán	659.170	30.040.945
<b>Cộng</b>	<b>10.580.520</b>	<b>119.745.295</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	211.894.415.612	193.138.643.914
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	117.672.487	68.174.940
<b>Cộng</b>	<b>212.012.088.099</b>	<b>193.206.818.854</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.046.329	8.238.420
Giá vốn thành phẩm đã bán	176.578.786.910	154.762.197.389
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.576.089)	(30.618.460)
<b>Cộng</b>	<b>176.591.257.150</b>	<b>154.739.817.349</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.171.969	193.227.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.000.000	18.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.755.939	41.379.121
<b>Cộng</b>	<b>43.927.908</b>	<b>252.606.998</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	8.742.561.967	9.752.126.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.692.623	38.933.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.161.263	15.253.203
Dự phòng (hoàn nhập) tổn thất đầu tư	-	(429.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>8.922.415.853</b>	<b>9.377.312.453</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	10.240.031.263	11.061.297.586
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	169.187.731	213.650.795
Chi phí hoa hồng môi giới	392.124.459	1.259.170.230
Chi phí vận chuyển	1.626.775.267	4.285.113.707
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.046.900	-
Thuê nhà, kho bãi	1.017.423.635	1.720.377.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.416.571.231	445.301.515
Các khoản chi phí bán hàng khác	775.491.277	483.407.064
<b>Cộng</b>	<b>16.657.651.763</b>	<b>19.468.318.313</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)****b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý	4.308.339.837	4.922.528.040
Chi phí vật liệu quản lý	42.922.400	91.803.236
Chi phí đồ dùng văn phòng	403.221.632	228.320.479
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.615.484	63.568.590
Thuế, phí và lệ phí	14.000.000	16.000.000
Chi phí dự phòng	128.446.173	126.159.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.802.805.405	1.754.044.780
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.407.114.134	1.964.197.744
<b>Cộng</b>	<b>9.190.465.065</b>	<b>9.166.621.960</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Nợ không người đòi	-	1.041.885.259
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	143.636.364	-
Xử lý kết quả kiểm kê thừa	260.626.941	-
Thu khác	48.110.993	13.890.000
<b>Cộng</b>	<b>452.374.298</b>	<b>1.055.775.259</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền phạt truy thu thuế	-	212.254.043
Xử lý kết quả kiểm kê thiếu	510.515.565	-
Chi phí khác	93.719.829	481.336.006
<b>Cộng</b>	<b>604.235.394</b>	<b>693.590.049</b>

**(\*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định**

	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	143.636.364	27.272.728
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
<b>Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định</b>	<b>143.636.364</b>	<b>27.272.728</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.789.569.204	81.530.601.167
Chi phí nhân công	33.040.868.296	37.082.927.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.580.794.936	6.699.985.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.384.749.744	15.691.724.907
Chi phí khác bằng tiền	7.987.205.993	2.626.921.429
<b>Cộng</b>	<b>171.783.188.173</b>	<b>143.632.160.777</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	542.365.080	1.069.540.987
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.228.993.417	552.892.230
Các khoản điều chỉnh tăng	4.262.246.620	1.326.543.598
+ Chi phí không hợp lệ	4.231.862.621	1.311.290.395
+ Lỗi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ	30.383.999	15.253.203
Các khoản điều chỉnh giảm	33.253.203	773.651.368
+ Lãi cổ tức được chia	18.000.000	17.989.000
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước	15.253.203	755.662.368
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	4.771.358.497	1.622.433.217
Thu nhập không được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	4.771.358.497	1.622.433.217
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	954.271.699	324.486.643
6. Giảm thuế TNDN theo NĐ114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/20 (30%)	-	97.345.993
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>954.271.699</u>	<u>227.140.650</u>
<b>12. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(411.906.619)	842.400.337
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(411.906.619)	842.400.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.801.867	6.540.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	(61)	129
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	(61)	129

(\*) Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2021 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021.

(\*\*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(1.142.128.937)
VND	-100	1.142.128.937
USD	+100	96.580
USD	-100	(96.580)
<b>Năm trước</b>		
VND	+200	(2.989.743.404)
VND	-200	2.989.743.404
USD	+200	229.433
USD	-200	(229.433)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+1%	40.683.842
	-1%	(40.683.842)
Năm trước	+ 1%	82.035.435
	-1%	(82.035.435)

**13.1. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	không bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Dưới 90 ngày	60.453.667.887	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.174.117.215
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>60.453.667.887</b>	-	-	<b>3.174.117.215</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.546.347.875)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>60.453.667.887</b>	-	-	<b>627.769.340</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Dưới 90 ngày	56.180.508.263	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.386.619.782
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>56.180.508.263</b>	-	-	<b>2.386.619.782</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.296.901.702)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>56.180.508.263</b>	-	-	<b>89.718.080</b>

**13.: Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	125.272.324.985	2.300.073.038	-	127.572.398.023
Phải trả người bán	39.683.290.940	-	-	39.683.290.940
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	57.300.000	-	-	57.300.000
<b>Cộng</b>	<b>165.012.915.925</b>	<b>2.300.073.038</b>	-	<b>167.312.988.963</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	145.156.911.978	9.616.927.702	-	154.773.839.680
Phải trả người bán	6.733.170.639	-	-	6.733.170.639
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	44.058.219	-	-	44.058.219
<b>Cộng</b>	<b>151.934.140.836</b>	<b>9.616.927.702</b>	-	<b>161.551.068.538</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Tại mục thuyết minh vay ngắn hạn và dài hạn).

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 40)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	175.321.950.480	245.478.237.014

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(202.518.850.535)	(251.541.681.053)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN	Cổ đông lớn	Mua hàng	2.799.505.130	(152.895.000)
Công ty CP Nam Việt	Bên liên quan	Bán hàng	30.915.821.288	2.310.243.738
		Mua hàng	22.031.626.954	(18.463.764.932)

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc và Ban Lương, thưởng và điều hành công ty.

Lương, thưởng và thù lao

Năm 2021

Năm 2020

1.832.574.588

1.600.965.193

**Cộng****1.832.574.588****1.600.965.193****3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán các thành phẩm	211.881.490.402	176.577.210.821	35.304.279.581
Doanh thu bán hàng hóa	12.925.210	14.046.329	(1.121.119)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.672.487	-	117.672.487
<b>Cộng</b>	<b>212.012.088.099</b>	<b>176.591.257.150</b>	<b>35.420.830.949</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2020**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán các thành phẩm	193.129.337.436	154.731.578.929	38.397.758.507
Doanh thu bán hàng hóa	9.306.478	8.238.420	1.068.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.174.940	-	68.174.940
<b>Cộng</b>	<b>193.206.818.854</b>	<b>154.739.817.349</b>	<b>38.467.001.505</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 4. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

### 5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Huệ

TP. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2022  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hoàng Kiều Phong





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.10 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	21.008.288.215	105.830.990.754	4.438.160.875	354.387.175	73.800.000	<b>131.705.627.019</b>
Mua trong năm	-	-	225.500.000	-	-	<b>225.500.000</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(599.991.467)	-	-	<b>(599.991.467)</b>
Số dư cuối năm	21.008.288.215	105.830.990.754	4.063.669.408	354.387.175	73.800.000	<b>131.331.135.552</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	14.929.717.218	66.177.695.055	3.605.998.778	206.379.456	73.800.000	<b>84.993.590.507</b>
Khấu hao trong năm	566.467.452	5.812.268.904	183.557.616	18.500.964	-	<b>6.580.794.936</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(599.991.467)	-	-	<b>(599.991.467)</b>
Số dư cuối năm	15.496.184.670	71.989.963.959	3.189.564.927	224.880.420	73.800.000	<b>90.974.393.976</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	6.078.570.997	39.653.295.699	832.162.097	148.007.719	-	<b>46.712.036.512</b>
Số dư cuối năm	5.512.103.545	33.841.026.795	874.104.481	129.506.755	-	<b>40.356.741.576</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.521.642.558 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.293.982.240 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.19 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>65.402.710.000</b>	<b>4.522.987.404</b>	<b>58.991.083</b>	<b>69.984.688.487</b>
- Lợi nhuận năm 2020	-	-	842.400.337	842.400.337
- Truy thu thuế theo quyết định thanh tra			(406.103.359)	(406.103.359)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>65.402.710.000</b>	<b>4.522.987.404</b>	<b>495.288.061</b>	<b>70.420.985.465</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>65.402.710.000</b>	<b>4.522.987.404</b>	<b>495.288.061</b>	<b>70.420.985.465</b>
- Lợi nhuận năm 2021	-	-	(411.906.619)	(411.906.619)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>65.402.710.000</b>	<b>4.522.987.404</b>	<b>83.381.442</b>	<b>70.009.078.846</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Phải thu khách hàng	63.627.785.102	(2.546.347.875)	58.567.128.045	(2.417.901.702)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.369.162.304	-	5.298.141.124	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.996.947.406</b>	<b>(2.546.347.875)</b>	<b>63.865.269.169</b>	<b>(2.417.901.702)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	127.572.398.023	-	154.773.839.680	-
- Chi phí phải trả	57.300.000	-	44.058.219	-
- Phải trả người bán	39.683.290.940	-	6.733.170.639	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167.312.988.963</b>	<b>-</b>	<b>161.551.068.538</b>	<b>-</b>